



## MARKET LENS

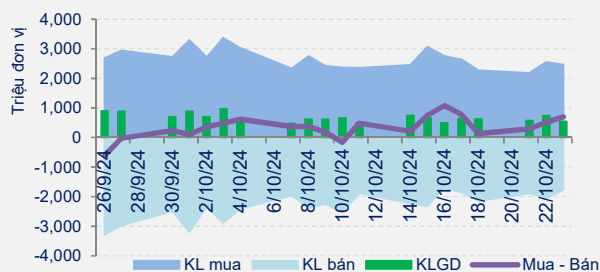
Phiên giao dịch ngày:

23/10/2024

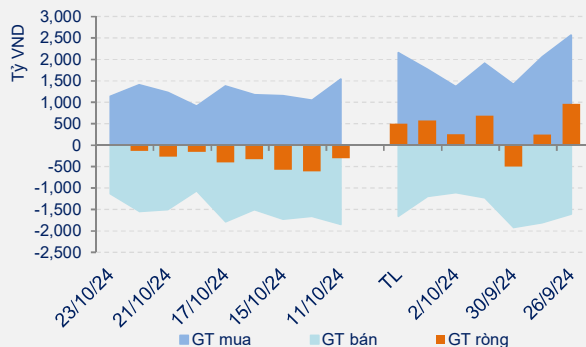
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	1,270.90	226.50
% Thay đổi	↑ 0.08%	↑ 0.44%
KLGD (CP)	543,939,838	40,806,317
GTGD (tỷ đồng)	14,017.55	662.93
Tổng cung (CP)	1,771,311,356	73,484,400
Tổng cầu (CP)	2,470,846,357	68,235,200

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	36,238,955	4,542,000
KL mua (CP)	36,856,347	860,400
GT mua (tỷ đồng)	1,142.32	18.92
GT bán (tỷ đồng)	1,132.38	86.65
GT ròng (tỷ đồng)	9.94	(67.73)

## Tương quan cung cầu HOSE



## Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



## Các cổ phiếu có ảnh hưởng nhất đến VN-INDEX



## DIỄN BIẾN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Sau phiên giao dịch chịu áp lực bán khá mạnh cuối phiên. VN-INDEX trong phiên hôm nay chủ yếu biến động trong biên độ hẹp, phân hóa mạnh với dòng tiền ngắn hạn xoay vòng gia tăng chủ yếu ở nhóm bất động sản. VN-INDEX phục hồi ở vùng giá quanh 1.263 điểm, kết phiên VN-INDEX tăng 1,01 điểm (0,08%) lên mức 1.270,90 điểm. Độ rộng HOSE nghiêng về tích cực với 175 cổ phiếu tăng giá, 125 cổ phiếu tăng giá, 62 cổ phiếu giữ giá tham chiếu.

Thanh khoản giảm mạnh so với phiên giao dịch trước đó khi khối lượng khớp lệnh -26,51% tại HOSE. Khối ngoại phiên hôm nay quay trở lại mua ròng với +9,24 tỷ đồng tập trung tại mã TCB (+145,35 tỷ), STB (+56,25 tỷ), MSN (+37,67 tỷ) và SSI (+37,65 tỷ)...ở chiều ngược lại, VHM (-87,41 tỷ), HPG (-56,61 tỷ)...

Trên thị trường phái sinh, kỳ hạn VN30F2410 tăng +1,80 điểm (+0,13%), đóng cửa tại 1.354 điểm. Chênh lệch +4,28 điểm so với VN30, các kỳ hạn xa hơn là VN30F2411 VN30F2412 VN30F2503 chênh lệch từ +2,48 điểm đến +7,18 điểm so với VN30, thể hiện tâm lý lạc quan của các nhà đầu tư trên thị trường. Tổng khối lượng hợp đồng giao dịch +7,70% so với phiên trước, và cao hơn mức trung bình 20 phiên. Phiên giao dịch hôm nay của VN30F2410 đã kiểm định thành công vùng hỗ trợ 1.340, kỳ vọng tiếp tục dao động trong biên 1.340 - 1.370 điểm. Khối lượng mở OI hôm nay là 56.544 tăng so với phiên gần nhất là 53.811 cho thấy xu hướng gia tăng các vị thế nắm giữ.

Xu hướng ngắn hạn VN-INDEX tích lũy trên vùng hỗ trợ quanh 1.255 điểm, vùng giá cao nhất năm 2023, dưới vùng kháng cự ngắn hạn quanh 1.280 điểm tương ứng giá trung bình 20 phiên hiện nay. Xu hướng trung hạn VN-INDEX tăng trưởng trên vùng hỗ trợ quanh 1.250 điểm, hướng đến vùng giá 1.300 điểm, mở rộng lên 1.320 điểm. Trong đó vùng giá cao nhất đầu từ đầu năm 2024 và đỉnh giá tháng 06-08/2022. Thị trường chỉ có thể vượt qua các vùng kháng cự này khi có các yếu tố hỗ trợ vĩ mô tốt, kết quả kinh doanh tăng trưởng vượt trội. Đồng thời các yếu tố bất định như căng thẳng địa chính trị như cuộc chiến Nga - Ukraine, Trung Đông hạ nhiệt.

Trong ngắn hạn, chúng tôi khuyến nghị không mua đuổi trong nhiều bản tin trước. Xu hướng ngắn hạn tích lũy, có thể quá trình tích lũy sẽ còn kéo dài khi sắp đến thị trường trống thông tin sau kỳ báo cáo kết quả kinh doanh quý III/2024, cũng như thông tin bất định về bầu cử Mỹ sắp đến. Chúng tôi cho rằng vùng giá hợp lý của VN-INDEX trong vùng giá 1.250 điểm - 1.260 điểm, tương ứng với vốn hóa toàn thị trường khoảng 290 tỉ USD. Nhà đầu tư duy trì tỉ trọng hợp lý, các vị thế giải ngân cần cẩn trọng chọn lọc các mã chất lượng tốt. Mục tiêu đầu tư hướng tới các mã cổ phiếu đầu ngành, nền tảng cơ bản tốt, triển vọng kết quả kinh doanh quý III tăng trưởng tích cực.



## MARKET LENS

Phiên giao dịch ngày: 23/10/2024

## DANH SÁCH CỔ PHIẾU THEO DỐI

MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Vùng mua đự kiến (1.000 đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Thông số cơ bản			Điều kiện giải ngân
					P/E	T.trường Doanh thu	T.trường Lợi nhuận	
VLB	39.97	36-37	42-44	34	10.3	38.7%	74.9%	Theo dõi giải ngân
SIP	71.60	68-70	76-78	66	13.9	16.5%	15.9%	Theo dõi giải ngân
LHG	35.90	32-34	39-40	30	9.3	142.7%	178.7%	Theo dõi giải ngân
DPR	38.90	38-39	44-45	36	13.7	59.6%	153.1%	Theo dõi giải ngân

## DANH SÁCH KHUYẾN NGHỊ ĐANG MỞ

Ngày mở vị thế	MÃ	Giá hiện tại (1.000đ)	Giá mua (1.000đ)	Giá mục tiêu (1.000 đ)	Giá dừng lỗ (1.000đ)	Hiệu quả đầu tư (%)	Cập nhật Vị thế/trạng thái
17/6/2024	CLX	15.11	16.8	26-28	15.5	-10.1%	Nắm giữ
18/7/2024	DPM	34.05	33.2	40-41	35	2.6%	Nắm giữ
24/7/2024	POW	12.25	12.8	14.4-14.8	13	-4.3%	Nắm giữ
8/8/2024	BSR	21.58	21.9	27-28	22	-1.5%	Nắm giữ



TIN NỔI BẬT

**DGC: cập nhật kết quả kinh doanh quý III/2024**

Kết thúc quý III/2024, doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của DGC lần lượt đạt 2.558,09 tỷ VND & 738,03 tỷ VND; tăng trưởng lần lượt 3,84% & -8,07% so với cùng kỳ; biên lợi nhuận gộp 34,46%. Lũy kế 9 tháng đầu năm, tổng doanh thu thuần của DGC đạt 7.447,36 tỷ VND, tăng nhẹ 1,18% YoY, hoàn thành 73% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế đạt 2.322,22 tỷ VND, giảm 7,29% YoY, hoàn thành gần 75% kế hoạch lợi nhuận năm. Phân bón và Phốt pho vàng đều ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng khi tăng lần lượt 266% và 47% YoY trong quý III do tận dụng tốt thời điểm vụ mùa thuận lợi cùng với giá P4 thế giới bắt đầu hồi phục trở lại. Kỳ vọng quý IV giá Phốt pho vàng duy trì đà hồi phục và nhà máy Cần Đại Việt bắt đầu đi vào hoạt động sẽ cải thiện biên lợi nhuận của DGC.

**SHB công bố danh sách cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ trở lên**

Danh sách được lập dựa trên thông tin cổ đông cung cấp cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (HOSE: SHB) theo Điều 49 Luật các tổ chức tín dụng (TCTD) 2024. SHB sẽ tiếp tục cập nhật thông tin nhằm đảm bảo tuân thủ đúng quy định. Danh sách cổ đông công bố vào ngày 23/10/2024 cho thấy Ngân hàng có 3 cổ đông pháp nhân, bao gồm: CTCP Tập đoàn T&T sở hữu 7.85% vốn; CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) sở hữu 1.46% và CTCP Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ cùng người có liên quan sở hữu 2.44%. Các cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của SHB gồm ông Đỗ Quang Hiến - Chủ tịch HĐQT SHB (2.72%), bà Đỗ Thị Thu Hà (2.03%), ông Đỗ Quang Vinh - Phó Chủ tịch HĐQT SHB (2.77%) và ông Đỗ Vinh Quang (2.93%).

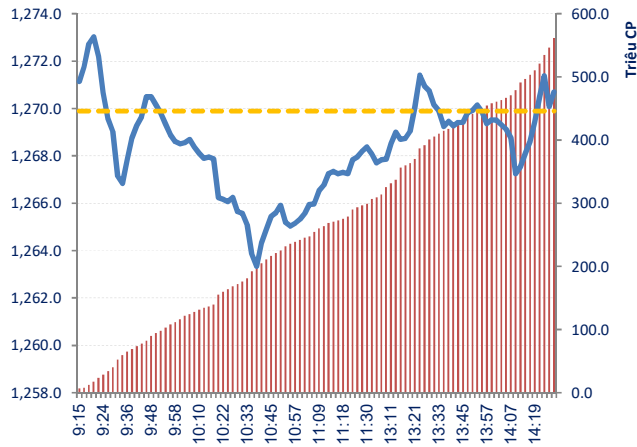
Thời gian qua, SHB luôn đảm bảo quyền lợi cổ đông, chi trả cổ tức bằng cổ phiếu hàng năm với tỷ lệ 10 -18% trong 5 năm qua (riêng cổ tức năm 2023 chi trả bằng hình thức tiền mặt và cổ phiếu). Thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng liên tục nâng cao nền tảng vốn, các hệ số an toàn vốn, quản trị rủi ro luôn tuân thủ tốt hơn so với quy định của NHNN.

**Thủ tướng yêu cầu trước 31/10 phải ban hành đầy đủ văn bản hướng dẫn Luật Đất đai**

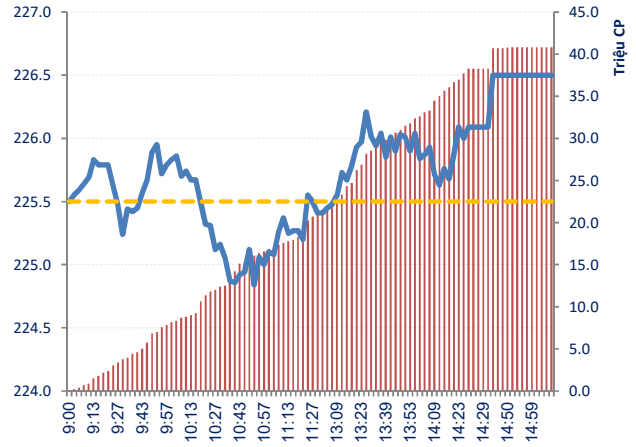
Thủ tướng yêu cầu Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đầy đủ, kịp thời các nội dung đã chỉ đạo tại Công điện số 105/CĐ-TTg ngày 10/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Đất đai, trong đó phải tập trung chỉ đạo ban hành đầy đủ các nội dung được giao quy định chi tiết trong Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; việc ban hành văn bản quy định chi tiết được giao tại Luật Đất đai và các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật phải hoàn thành trước ngày 31/10/2024, báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nếu để chậm trễ ban hành các văn bản nêu trên.

THỐNG KÊ GIAO DỊCH

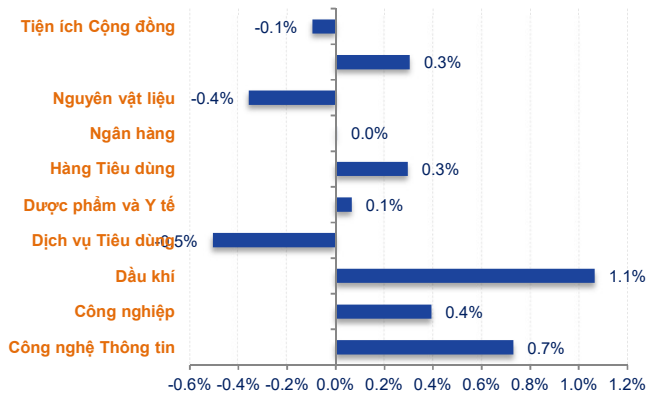
KLGD và VN-Index trong phiên



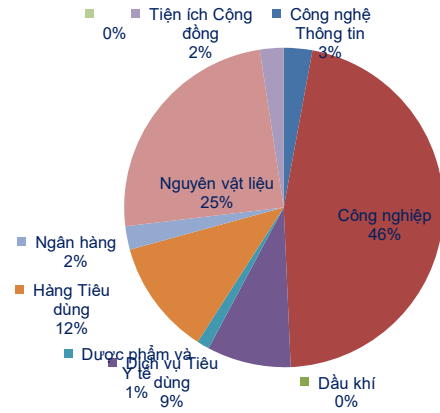
KLGD và HNX-Index trong phiên



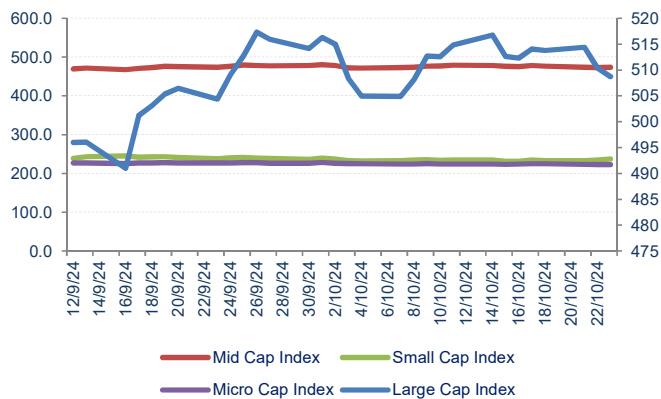
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



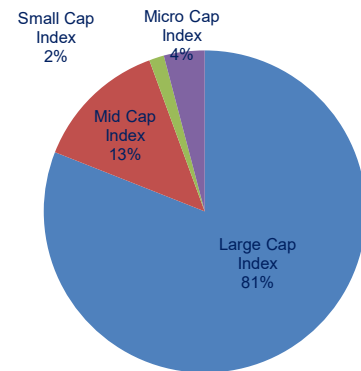
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ  
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ  
 Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ  
 Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



## HOSE

## HNX

## Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	TCB	6,024,700	FUEVFNVD	2,187,500
2	EVE	1,764,997	HPG	2,134,858
3	PDR	1,721,500	VHM	1,854,700
4	STB	1,600,320	VND	1,469,985
5	VPB	1,407,800	VRE	1,333,400

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	CEO	306,200	SHS	3,214,600
2	DL1	41,000	PVS	572,400
3	VGS	38,500	VFS	74,500
4	IDJ	23,700	LAS	71,600
5	CTP	11,300	BVS	31,700

## Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
VHM	48.25	47.00	↓ -2.59%	37,494,476
VIB	18.75	18.70	↓ -0.27%	24,325,602
TPB	17.30	17.65	↑ 2.02%	23,864,463
DXG	16.20	16.60	↑ 2.47%	22,501,200
TCB	24.20	24.20	→ 0.00%	20,381,400

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
SHS	14.60	14.50	↓ -0.68%	9,260,677
CEO	15.10	15.30	↑ 1.32%	5,344,196
VFS	15.00	15.20	↑ 1.33%	1,877,284
PVS	38.00	38.30	↑ 0.79%	1,632,183
IDJ	6.00	6.40	↑ 6.67%	1,599,888

## Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
KPF	1.72	1.84	0.12	↑ 6.98%
VAF	13.70	14.65	0.95	↑ 6.93%
KSB	18.10	19.35	1.25	↑ 6.91%
FDC	14.95	15.95	1.00	↑ 6.69%
LM8	14.00	14.85	0.85	↑ 6.07%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CAR	19.80	22.00	2.20	↑ 11.11%
PHN	77.00	84.70	7.70	↑ 10.00%
NFC	15.00	16.50	1.50	↑ 10.00%
WCS	262.00	288.00	26.00	↑ 9.92%
SGD	12.10	13.30	1.20	↑ 9.92%

## Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SRC	28.65	26.65	-2.00	↓ -6.98%
COM	30.15	28.05	-2.10	↓ -6.97%
TCR	3.59	3.34	-0.25	↓ -6.96%
PTL	2.77	2.58	-0.19	↓ -6.86%
QCG	11.05	10.30	-0.75	↓ -6.79%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
V12	12.60	11.40	-1.20	↓ -9.52%
DHP	11.30	10.30	-1.00	↓ -8.85%
KHS	12.00	11.10	-0.90	↓ -7.50%
VHL	11.40	10.60	-0.80	↓ -7.02%
SHN	6.80	6.40	-0.40	↓ -5.88%

(\*) Giá điều chỉnh



## CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

## Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	37,494,476	12.2%	5,350	9.0	1.0
VIB	24,325,602	20.5%	2,597	7.2	1.2
TPB	23,864,463	14.1%	1,789	9.7	1.1
DXG	22,501,200	1.2%	272	59.5	0.8
TCB	20,381,400	16.4%	3,207	7.5	1.2

## Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
KPF	↑ 7.0%	0.1%	17	103.1	0.2
VAF	↑ 6.9%	13.5%	1,794	7.6	1.0
KSB	↑ 6.9%	1.8%	495	36.5	0.8
FDC	↑ 6.7%	0.2%	26	571.8	1.3
LM8	↑ 6.1%	5.5%	1,752	8.0	0.4

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
TCB	6,024,700	16.4%	3,207	7.5	1.2
EVE	1,764,997	-0.1%	(17)	-	0.5
PDR	1,721,500	4.2%	566	36.9	1.7
STB	1,600,320	17.6%	4,340	8.1	1.3
VPB	1,407,800	8.7%	1,530	13.5	1.2

## Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
VCB	510,843	19.5%	5,962	15.3	2.8
BID	277,896	18.1%	4,006	12.2	2.1
VHM	210,098	12.2%	5,350	9.0	1.0
FPT	195,799	23.3%	4,888	27.2	5.9
CTG	187,950	15.7%	3,782	9.3	1.4

## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
RDP	3.72	-10.5%	(938)	-	0.3
HVN	3.48	0.0%	385	53.8	-
ITD	2.98	-14.7%	(2,240)	-	0.9
NHA	2.80	12.5%	1,371	19.4	2.3
CMG	2.69	9.8%	1,713	30.2	2.9

## Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
SHS	9,260,677	5.7%	688	21.2	1.1
CEO	5,344,196	2.6%	309	48.9	1.2
VFS	1,877,284	7.1%	898	16.7	1.2
PVS	1,632,183	6.8%	1,932	19.7	1.3
IDJ	1,599,888	6.4%	752	8.0	0.5

## Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
CAR	↑ 11.1%	8.8%	928	-	-
PHN	↑ 10.0%	39.9%	8,489	9.1	3.5
NFC	↑ 10.0%	15.5%	2,039	7.4	1.1
WCS	↑ 9.9%	32.6%	29,973	8.7	2.5
SGD	↑ 9.9%	2.3%	349	34.7	0.8

## Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
CEO	306,200	2.6%	309	48.9	1.2
DL1	41,000	3.6%	475	13.0	0.5
VGS	38,500	6.2%	1,088	31.8	1.8
IDJ	23,700	6.4%	752	8.0	0.5
CTP	11,300	0.1%	9	3,920.6	2.9

## Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	18,163	6.8%	1,932	19.7	1.3
IDC	17,787	30.1%	5,573	9.7	2.9
MBS	15,755	13.8%	1,709	16.9	2.6
HUT	14,548	0.5%	70	232.5	1.2
THD	13,436	3.0%	450	77.6	3.1

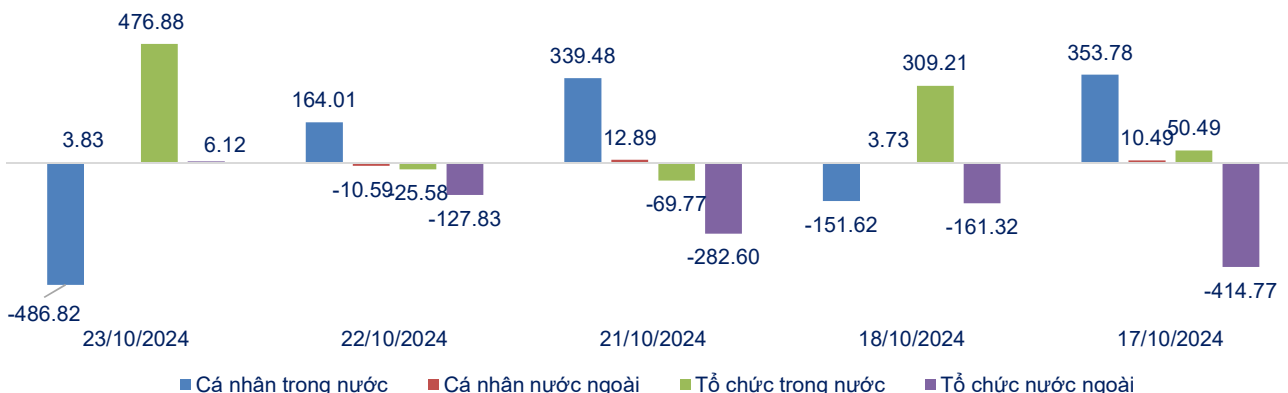
## Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
API	4.46	-6.8%	(753)	-	0.7
BXH	3.81	1.3%	246	57.4	0.8
IDJ	3.79	6.4%	752	8.0	0.5
TXM	3.66	-2.5%	(387)	-	0.3
CMS	3.51	1.1%	144	73.4	1.0



## THỐNG KÊ GIAO DỊCH THEO LOẠI NĐT

Giá trị ròng theo loại hình NĐT 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



## Top Mua ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VIB	111.04	20.5%	2,597	7.2	1.2
FPT	70.91	23.3%	4,888	27.2	5.9
VPB	66.36	8.7%	1,530	13.5	1.2
HPG	61.28	10.7%	1,746	15.3	1.6
HDB	46.10	25.1%	4,158	6.5	1.5

## Top Bán ròng Cá nhân trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	-854.45	12.2%	5,350	9.0	1.0
TCB	-114.50	16.4%	3,207	7.5	1.2
PDR	-39.40	4.2%	566	36.9	1.7
VNM	-32.26	27.0%	4,636	14.5	3.7
STB	-31.95	17.6%	4,340	8.1	1.3

## Top Mua ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VPB	7.45	8.7%	1,530	13.5	1.2
VHM	4.34	12.2%	5,350	9.0	1.0
VRE	1.47	11.7%	1,975	9.4	1.1
GEG	1.33	3.0%	415	27.7	0.8
DXG	1.05	1.2%	272	59.5	0.8

## Top Bán ròng Cá nhân nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
DGC	-7.37	22.7%	7,791	14.3	3.0
MWG	-6.35	8.9%	1,507	44.0	3.7
VCG	-1.73	7.8%	1,354	13.2	1.0
FUEVFNVI	-1.48	N/A	N/A	N/A	N/A
PC1	-1.05	5.1%	1,203	22.7	1.1

## Top Mua ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	941.86	12.2%	5,350	9.0	1.0
FUEVFNVI	68.14	N/A	N/A	N/A	N/A
VNM	24.03	27.0%	4,636	14.5	3.7
TCH	17.06	7.2%	1,304	12.1	0.8
VJC	12.59	6.9%	2,016	51.7	3.4

## Top Bán ròng Tổ chức trong nước

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VIB	-110.13	20.5%	2,597	7.2	1.2
FPT	-108.49	23.3%	4,888	27.2	5.9
VPB	-95.12	8.7%	1,530	13.5	1.2
DGC	-35.47	22.7%	7,791	14.3	3.0
TCB	-30.87	16.4%	3,207	7.5	1.2

## Top Mua ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
TCB	145.03	16.4%	3,207	7.5	1.2
STB	56.32	17.6%	4,340	8.1	1.3
FPT	38.05	23.3%	4,888	27.2	5.9
MSN	37.69	1.7%	488	161.6	2.6
SSI	37.50	12.0%	1,565	17.1	1.6

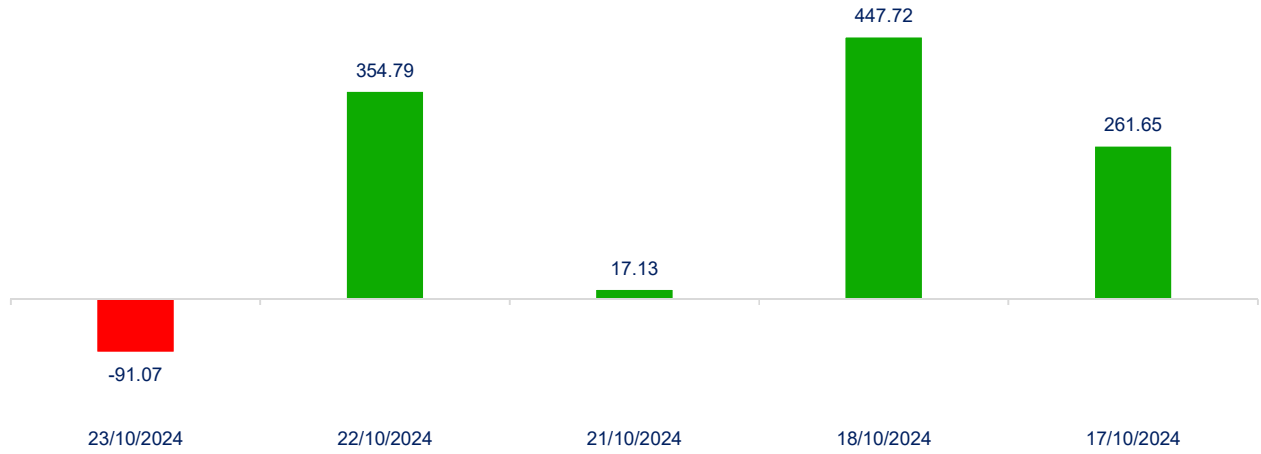
## Top Bán ròng Tổ chức nước ngoài

Mã	GT (tỷ)	ROE	EPS	P/E	P/B
VHM	-91.75	12.2%	5,350	9.0	1.0
FUEVFNVI	-70.42	N/A	N/A	N/A	N/A
HPG	-57.14	10.7%	1,746	15.3	1.6
KBC	-29.89	1.2%	312	84.2	1.0
HDB	-27.34	25.1%	4,158	6.5	1.5

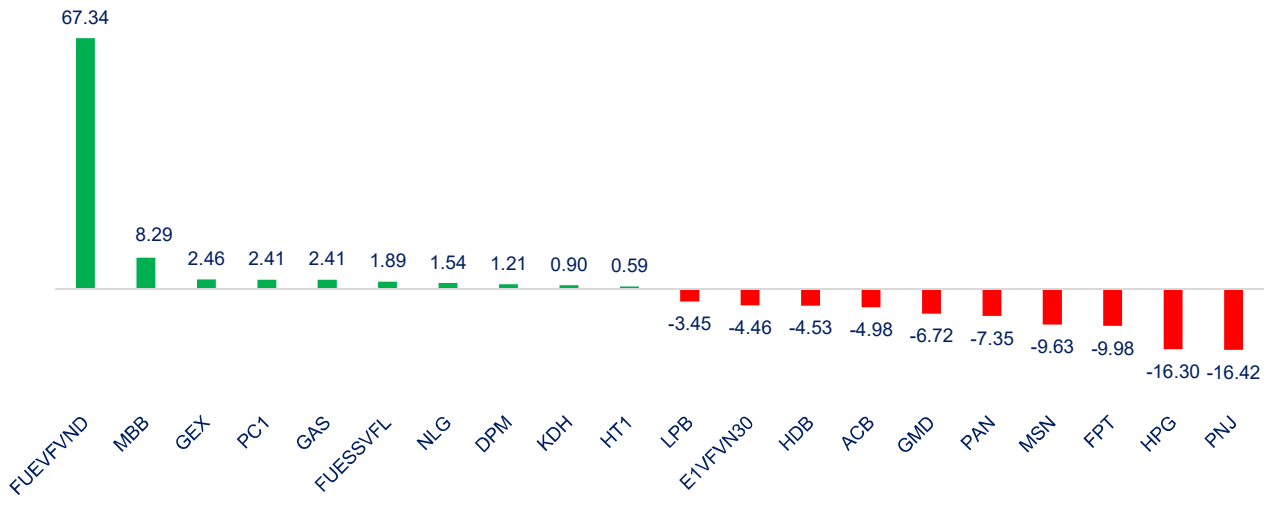


### THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

Giá trị giao dịch ròng của tự doanh trong 5 phiên gần nhất (tỷ đồng)



Top cổ phiếu mua/ bán ròng của tự doanh trên HOSE (tỷ đồng)







Website: [www.shs.com.vn](http://www.shs.com.vn)

Chịu trách nhiệm nội dung:

Trưởng nhóm: Phan Tấn Nhật  
[nhat.pt@shs.com.vn](mailto:nhat.pt@shs.com.vn)

Chuyên viên: Vũ Tuấn Duy  
[duy.vt@shs.com.vn](mailto:duy.vt@shs.com.vn)

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi FiinGroup và Fialda

Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

### Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

#### Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1-5, Tòa nhà Unimex Hà Nội,  
Số 41 Ngô Quyền, Hàng Bài,  
Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: 84.24.38181888  
Fax: 84.24.38181688  
Email: [contact@shs.com.vn](mailto:contact@shs.com.vn)

#### Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 3, Cao ốc Sài Gòn Metropolitan,  
235 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP HCM  
Tel: 84.28.39151368  
Fax: 84.28.39151369  
Email: [contact-hcm@shs.com.vn](mailto:contact-hcm@shs.com.vn)

#### Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2,  
Số 03 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh  
Trung, Quận Thanh Khê, Thành  
phố Đà Nẵng  
Tel: 84.236.3525777  
Fax: 84.236.3525779  
Email: [contact-dn@shs.com.vn](mailto:contact-dn@shs.com.vn)